

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.239.002.564.732	1.087.671.979.873
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	256.116.251.055	166.630.847.514
1.	Tiền	111		107.159.021.055	135.490.847.514
2.	Các khoản tương đương tiền	112		148.957.230.000	31.140.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32.251.061.308	56.335.865.129
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.251.061.308	56.335.865.129
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		716.101.317.513	672.912.193.785
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	451.881.775.605	434.474.037.476
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	321.611.825.922	313.595.730.807
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	103.717.308.267	74.830.003.916
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(161.109.592.281)	(149.987.578.413)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	192.323.917.224	155.950.601.646
1.	Hàng tồn kho	141		192.323.917.224	155.950.601.646
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42.210.017.632	35.842.471.798
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.535.622.825	414.534.978
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.980.917.098	23.596.095.718
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	12.693.477.709	11.831.841.102
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.292.554.648	266.760.716.194
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		52.777.354.956	32.704.115.233
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	52.544.854.956	32.704.115.233
6.	Phải thu dài hạn khác	216		232.500.000	-
II.	Tài sản cố định	220		42.064.843.734	37.572.150.563
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	36.889.843.734	37.572.150.563
	- Nguyên giá	222		178.784.081.931	174.972.309.896
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(141.894.238.197)	(137.400.159.333)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.175.000.000	-
	- Nguyên giá	228		5.400.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	5.469.871.185	208.000.000
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.469.871.185	208.000.000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	207.038.820.712	189.662.924.451
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		180.564.621.482	182.991.548.501
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.653.130.891	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.941.664.061	6.613.525.947
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.823.567.328	6.065.391.952
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		118.096.733	548.133.995
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.552.295.119.380	1.354.432.696.067

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.005.866.392.273	809.672.043.731
I.	Nợ ngắn hạn	310		951.932.425.561	761.355.158.392
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	316.131.393.856	311.496.178.012
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	394.460.494.398	251.173.331.231
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.314.638.518	8.594.728.733
4.	Phải trả người lao động	314		9.371.943.742	7.124.755.819
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17.455.346.030	6.017.058.958
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.192.441.810	1.020.474.798
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	80.702.267.915	68.489.881.475
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	121.478.559.269	103.734.009.344
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.825.340.023	3.704.740.023
II.	Nợ dài hạn	330		53.933.966.712	48.316.885.339
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	46.784.452.375	44.925.903.177
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	7.141.925.047	3.378.333.345
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.589.290	12.648.817
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.428.727.107	544.760.652.336
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	546.428.727.107	544.760.652.336
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(19.309.768)	119.179
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.564.090.720	21.547.355.137
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.339.560.851	43.952.951.962
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.380.106.379	26.081.770.606
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.959.454.472	17.871.181.356
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.381.708.759	8.097.549.513
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.552.295.119.380	1.354.432.696.067

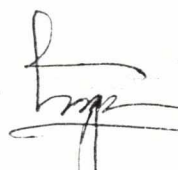
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

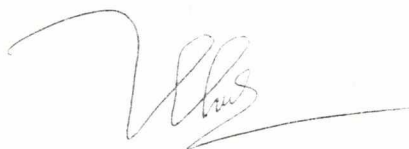
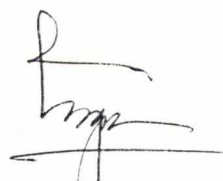
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	293.558.704.068	250.928.100.333	735.944.078.608	784.590.304.435
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4.021.229.848	228.251.818	6.325.745.654	572.525.372
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		289.537.474.220	250.699.848.515	729.618.332.954	784.017.779.063
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	274.576.861.459	247.999.061.865	688.824.862.886	759.537.304.020
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.960.612.761	2.700.786.650	40.793.470.068	24.480.475.043
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.148.861.945	3.531.461.597	16.384.887.385	9.292.950.595
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	2.606.311.302	2.079.612.322	11.153.918.006	6.269.427.898
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.606.054.728	2.079.612.322	8.803.333.270	6.269.319.018
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.341.853.798	14.246.105.775	12.139.354.513	28.892.461.752
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	25.133.708.160	15.576.465.692	55.192.146.640	45.507.578.833
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.288.690.958)	2.822.276.007	2.971.647.320	10.888.880.658
12	Thu nhập khác	31	VI.06	8.391.289.974	3.962.297.623	11.991.990.331	7.768.193.525
13	Chi phí khác	32	VI.07	1.154.782.277	159.477.454	1.823.624.604	1.404.441.700
14	Lợi nhuận khác	40		7.236.507.697	3.802.820.169	10.168.365.727	6.363.751.825
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.947.816.739	6.625.096.176	13.140.013.047	17.252.632.483
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	(327.175.121)	1.117.709.675	193.459.645	1.883.678.988
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	142.895.677	94.027.353	424.977.735	389.175.114
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.132.096.183	5.413.359.148	12.521.575.667	14.979.778.381
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			3.172.395.205	8.383.530.057	12.959.454.472	17.871.181.356
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(40.299.022)	(2.970.170.909)	(437.878.805)	(2.891.402.975)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			76	200	310	427
22	Lãi suy giảm trên CP			76	200	310	427

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		933.630.498.944	807.116.564.263
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(762.740.580.438)	(793.002.434.526)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.693.640.815)	(51.649.252.410)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(14.917.878.738)	(8.356.399.642)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(600.440.192)	(237.770.187)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.255.560.463	13.294.098.922
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.238.598.408)	(24.058.553.405)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.694.920.816	(56.893.746.984)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.782.705.377)	(1.671.360.101)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		268.181.818	186.363.635
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.471.709.121)	(80.908.963.283)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.041.842.328	33.186.473.793
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		501.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.669.876.938	25.920.322.833
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.773.513.414)	(23.287.163.123)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		188.558.284.622	193.541.235.316
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(166.300.142.995)	(146.024.090.664)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.651.942.500)	(2.613.051.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.606.199.127	44.904.093.152
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		89.527.606.529	(35.276.816.956)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		166.630.847.514	201.907.664.470
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42.202.988)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		256.116.251.055	166.630.847.514

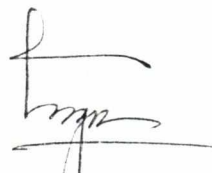
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:**

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

04.2 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020</u>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.3 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<u>Tên Công ty liên kết, liên doanh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020</u>
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	Thôn Xám Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
-

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chi tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	9.669.346.165	1.542.650.572
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.489.674.890	133.948.196.942
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	148.957.230.000	31.140.000.000
Cộng	256.116.251.055 ✓	166.630.847.514 ✓

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,2%/năm

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	32.251.061.308 ✓	32.251.061.308	56.335.865.129 ✓	56.335.865.129
- Tiền gửi có kỳ hạn	32.251.061.308	32.251.061.308	56.335.865.129	56.335.865.129
Đầu tư dài hạn	22.653.130.891 ✓	22.653.130.891	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.653.130.891	22.653.130.891	-	-
Cộng	54.904.192.199	54.904.192.199	56.335.865.129	56.335.865.129

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,1%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	167.622.649.354	180.564.621.482	167.622.649.354	182.991.548.501
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	110.368.477.123	109.644.000.000	110.625.302.224
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	30.812.310.459	27.797.662.360	32.101.446.954
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	28.030.779.391	17.844.300.000	29.093.275.057
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	11.353.054.509	12.336.686.994	11.171.524.266
Cộng	167.622.649.354	180.564.621.482 ✓	167.622.649.354	182.991.548.501 ✓

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	3.821.068.339	3.821.068.339	-	6.671.375.950	6.671.375.950	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	-	-	-	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	3.821.068.339	3.821.068.339 ✓	-	6.671.375.950	6.671.375.950 ✓	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	3.181.540.891	1.416.203.561
- Công ty TNHH BOT đường 188	3.181.540.891	1.416.203.561
Doanh thu trong kỳ	2.401.096.455	17.729.940.103
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	2.109.012.727	17.622.384.455
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	292.083.728	107.555.648
Lãi vay	1.136.643.360	1.487.928.998
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	1.136.643.360	1.487.928.998

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	451.881.775.605	434.474.037.476
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	321.292.097	276.489.703
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP HN	38.442.073.616	38.442.073.616
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.474.844.242	23.516.768.826
- Ban QLDA ĐTXD các CT giao thông TP Hải Phòng	46.803.519.834	583.828.702
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	356.840.045.816	371.654.876.629
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	451.881.775.605	434.474.037.476

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.474.844.242	23.516.768.826
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	321.292.097	276.489.703
Cộng	9.796.136.339	23.793.258.529

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	321.611.825.922	313.595.730.807
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.146.453.619
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	61.350.798.446
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	224.114.573.857	216.098.478.742
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	321.611.825.922	313.595.730.807

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Phải thu về cho vay :**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Phải thu về cho vay dài hạn</i>	52.544.854.956	32.704.115.233
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh (*)	40.483.454.956	20.621.915.233
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco1(**)	12.061.400.000	12.082.200.000
Cộng	<u>52.544.854.956</u> ✓	<u>32.704.115.233</u> ✓

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(**): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 vay để thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet”.

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh (*)	40.483.454.956	20.621.915.233
Cộng	<u>40.483.454.956</u>	<u>20.621.915.233</u>

06. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	103.717.308.267 ✓	-	74.830.003.916 ✓	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	78.455.692.926	-	49.782.442.284	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.714.100	-	2.829.620.769	-
- Phải thu khác	15.115.274.322	-	12.135.313.944	-
+ Ban điều hành dự án	10.821.257.757	-	7.218.884.804	-
+ Lãi dự thu	546.281.893	-	782.047.015	-
+ Phải thu các đối tượng khác	3.747.734.672	-	4.134.382.125	-
<i>Phải thu khác dài hạn</i>	232.500.000 ✓	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	232.500.000	-	-	-
Cộng	<u>103.949.808.267</u>	-	<u>74.830.003.916</u>	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	9.721.018.379	-	8.744.102.463	-
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	66.169.210.971	-	63.959.071.490	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty CPĐT&XD số Mười bảy Thăng Long	14.713.487.460	-	10.985.911.323	-
Công ty CP Cơ giới & XD Thăng Long	13.419.920.605	-	9.730.491.415	-
Công ty CP Bê Tông và XD Thăng Long	201.544.233	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.647.198.230	-	4.209.264.417	878.475.098
Cộng	161.109.592.281 ✓	-	150.866.053.511	878.475.098

08. Hàng tồn kho

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	2.277.419.464	-	2.409.406.708	-
- Công cụ, dụng cụ	683.954.747	-	209.468.363	-
- Chi phí SXKD dở dang	189.362.543.013	-	152.922.002.606	-
- Hàng hóa	-	-	409.723.969	-
Cộng	192.323.917.224 ✓	-	155.950.601.646 ✓	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	5.469.871.185	208.000.000
- Mua sắm	4.227.272.727 ✓	-
- Xây dựng cơ bản	1.242.598.458	104.328.590
+ <i>Chi phí xây dựng cơ bản khác</i>	1.242.598.458	104.328.590
- Sửa chữa lớn	-	103.671.410
Cộng	5.469.871.185 ✓	208.000.000 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.168.877.938	91.082.582.473	22.989.254.818	2.731.594.667	174.972.309.896 ✓
- Mua trong năm	156.674.216	2.551.468.545	4.443.672.209	-	7.151.814.970
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(826.406.572)	-	(826.406.572)
- Giảm khác	-	(2.513.636.363)	-	-	(2.513.636.363)
Số dư cuối kỳ	58.325.552.154	91.120.414.655	26.606.520.455	2.731.594.667	178.784.081.931 ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.569.456.642	80.651.992.525	18.859.638.247	2.319.071.919	137.400.159.333 ✓
- Khấu hao trong năm	2.877.968.513	2.170.614.153	1.932.397.578	140.944.573	7.121.924.817
- Phân loại lại	25.149.088	52.909.082	-	(78.058.170)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(826.406.572)	-	(826.406.572)
- Giảm khác	-	(1.801.439.381)	-	-	(1.801.439.381)
Số dư cuối kỳ	38.472.574.243	81.074.076.379	19.965.629.253	2.381.958.322	141.894.238.197 ✓
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.599.421.296	10.430.589.948	4.129.616.571	412.522.748	37.572.150.563 ✓
2. Tại ngày cuối kỳ	19.852.977.911	10.046.338.276	6.640.891.202	349.636.345	36.889.843.734 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	225.470.000	225.470.000 ✓
- Mua trong năm	5.175.000.000	-	5.175.000.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	5.175.000.000	225.470.000	5.400.470.000 ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	225.470.000	225.470.000 ✓
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	225.470.000	225.470.000 ✓
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	5.175.000.000	-	5.175.000.000 ✓

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.535.622.825 ✓	414.534.978 ✓
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất	144.139.474	-
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.376.530.840	397.834.514
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Chi phí trả trước khác	14.952.511	16.700.464
b. Dài hạn	5.823.567.328 ✓	6.065.391.952 ✓
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.144.274.537	6.019.801.895
- Chi phí trả trước khác	679.292.791	45.590.057
Cộng	<u>7.359.190.153</u>	<u>6.479.926.930</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	103.734.009.344	103.734.009.344 ✓	192.635.922.039	174.891.372.114	121.478.559.269	121.478.559.269 ✓
- Vay ngân hàng	100.449.018.348	100.449.018.348	191.445.922.041	171.606.381.116	120.288.559.273	120.288.559.273
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (a)	11.496.069.313	11.496.069.313	62.524.598.290	47.715.142.609	26.305.524.994	26.305.524.994
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội (b)	21.531.868.673	21.531.868.673	15.384.394.468	22.931.254.873	13.985.008.268	13.985.008.268
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (c)	39.502.950.299	39.502.950.299	55.810.168.263	54.730.333.754	40.582.784.808	40.582.784.808
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (d)	27.918.130.063	27.918.130.063	54.513.761.020	46.229.649.880	36.202.241.203	36.202.241.203
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (i)	-	-	3.213.000.000	-	3.213.000.000	3.213.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.434.990.996	1.434.990.996	1.189.999.998	1.434.990.998	1.189.999.996	1.189.999.996
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD (f)	244.991.000	244.991.000	-	244.991.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (e)	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (g)	99.999.996	99.999.996	99.999.998	99.999.998	99.999.996	99.999.996
- Vay đối tượng khác	1.850.000.000	1.850.000.000	-	1.850.000.000	-	-
+ Vay cán bộ CNV (h)	1.850.000.000	1.850.000.000	-	1.850.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	3.378.333.345	3.378.333.345 ✓	4.953.591.700	1.189.999.998	7.141.925.047	7.141.925.047 ✓
Từ 1 năm đến 5 năm	3.378.333.345	3.378.333.345	4.953.591.700	1.189.999.998	7.141.925.047	7.141.925.047
- Vay ngân hàng	3.378.333.345	3.378.333.345	1.464.000.000	1.189.999.998	3.652.333.347	3.652.333.347
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (d)	-	-	1.464.000.000	-	1.464.000.000	1.464.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (c)	3.270.000.000	3.270.000.000	-	1.090.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	108.333.345	108.333.345	-	99.999.998	8.333.347	8.333.347

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phong - Chi nhánh Hà Nội (g)						
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	3.489.591.700	-	3.489.591.700	3.489.591.700
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (j)	-	-	3.489.591.700	-	3.489.591.700	3.489.591.700
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Vay ngân hàng</i>	-	-	-	-	-	-
Cộng	107.112.342.689	107.112.342.689	197.589.513.739	176.081.372.112	128.620.484.316	128.620.484.316

- (a) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 16658.20.054.1368337.TD ngày 28 tháng 04 năm 2020 ký với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long. Hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các khế ước nhận nợ.
- (b) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1961762/HĐTDHM ký ngày 29/9/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nam Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 525.000.000.000đ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các khế ước nhận nợ.
- (c) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/134637/HĐTD ngày 06 tháng 11 năm 2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở LC và hạn mức bảo lãnh lần lượt là 50 tỷ đồng và 50 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ..
- (d) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SME/HUE/18/0072/HDHM ngày 09 tháng 10 năm 2018 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 44,4 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 40 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (e) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 02/2018/134637/HĐTD ngày 25 tháng 12 năm 2108 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất điều chỉnh 06 tháng một lần
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng.
- (g) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.
- (h) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động của Công ty.
- (i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 378/2019/HĐTD/NHN/01 ngày 12 tháng 11 năm 2019 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000đ để bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các khế ước nhận nợ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

o) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Cần trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	316.131.393.856	316.131.393.856	311.496.178.012	311.496.178.012
- Công ty Cổ phần - Tổng công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	25.393.450.089	25.393.450.089	25.393.450.089	25.393.450.089
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	23.428.052.744	23.428.052.744	45.140.341.134	45.140.341.134
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	267.309.891.023	267.309.891.023	240.962.386.789	240.962.386.789
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	316.131.393.856 ✓	316.131.393.856	311.496.178.012 ✓	311.496.178.012

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	394.460.494.398	394.460.494.398	251.173.331.231	251.173.331.231
- Ban Quản lý dự án 7	87.046.000.000	87.046.000.000	-	-
- Ban Quản lý dự án Thăng Long	51.326.294.881	51.326.294.881	939.206.216	939.206.216
- Ban quản lý giao thông Bắc Ninh	54.772.540.078	54.772.540.078	68.154.578.623	68.154.578.623
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Quảng Ninh	-	-	30.217.810.764	30.217.810.764
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	16.555.633.115	16.555.633.115	24.083.127.665	24.083.127.665
- Công ty TNHH LD Insung và Cienco 1	39.895.400.000	39.895.400.000	39.964.200.000	39.964.200.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	144.864.626.324	144.864.626.324	87.814.407.963	87.814.407.963
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	394.460.494.398 ✓	394.460.494.398	251.173.331.231 ✓	251.173.331.231

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT đầu ra	10.959.731.618	2.752.797.598	6.150.916.868	6.645.564.233	11.312.067.423	2.610.486.038
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	4.555.986.828	193.459.645	618.648.499	1.381.410.286	4.640.098.777
- Thuế thu nhập cá nhân	-	150.883.944	657.194.309	648.296.667	-	159.781.586
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1	1.510.275	4.744.206.525	4.741.443.420	-	4.270.779
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	57.720.317	789.735.783	649.226.850	-	198.229.250
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.075.829.771	120.246.014	494.303.696	-	701.772.089
Cộng	<u>11.831.841.102</u>	<u>8.594.728.733</u>	<u>12.655.759.144</u>	<u>13.797.483.365</u>	<u>12.693.477.709</u>	<u>8.314.638.518</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	17.455.346.030	6.017.058.958
- Chi phí thi công công trình	17.442.846.030	6.017.058.958
- Chi phí trích trước khác	12.500.000	-
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	17.455.346.030 ✓	6.017.058.958 ✓

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	80.702.267.915 ✓	68.489.881.475 ✓
- Kinh phí công đoàn	465.762.582	369.792.865
- Bảo hiểm xã hội	994.621.751	765.201.090
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.474.996.900	460.616.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.766.886.682	66.894.270.620
+ <i>Đội thi công công trình</i>	41.038.018.929	45.182.886.843
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	3.314.447.469	3.314.447.469
+ <i>Các đối tượng khác</i>	8.750.000.000	-
b. Dài hạn	21.664.420.284	18.396.936.308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.784.452.375 ✓	44.925.903.177 ✓
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188</i>	12.122.792.700	10.672.710.502
+ <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	34.661.659.675	34.253.192.675
Cộng	172.153.719.333	113.415.784.652

19. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	1.192.441.810	1.020.474.798
- Doanh thu nhận trước	1.192.441.810	1.020.474.798
Cộng	1.192.441.810 ✓	1.020.474.798 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	-	21.539.797.489	26.089.328.254	11.076.452.488	529.868.254.776
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17.871.181.356	(2.891.402.975)	14.979.778.381
Tăng khác (*)	-	-	-	119.179	-	-	-	119.179
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	7.557.648	(7.557.648)	(87.500.000)	(87.500.000)
Giảm do thanh lý Công ty CP Cầu 3	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	119.179	21.547.355.137	43.952.951.962	8.097.549.513	544.760.652.336
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	119.179	21.547.355.137	43.952.951.962	8.097.549.513	544.760.652.336
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	12.959.454.472	(437.878.805)	12.521.575.667
Tăng khác (*)	-	-	-	(19.428.947)	-	-	-	(19.428.947)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.556.110.000)	-	(12.556.110.000)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	-	16.735.583	(16.735.583)	(226.340.000)	(226.340.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.948.378.051	1.948.378.051
Số dư cuối kỳ	419.080.000.000 ✓	52.625.676.545 ✓	(543.000.000) ✓	(19.309.768) ✓	21.564.090.720 ✓	44.339.560.851 ✓	9.381.708.759 ✓	546.428.727.107 ✓

(*) Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long –CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.556.110.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.556.110.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.564.090.720	21.547.355.137
Cộng	21.564.090.720 ✓	21.547.355.137 ✓

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	241.372,95	143,77
- JPY	24.109,00	24.109,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV/2020**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác	5.442.419.399	10.191.711.153
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	288.116.284.669	240.736.389.180
Cộng	<u>293.558.704.068</u> ✓	<u>250.928.100.333</u> ✓

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	4.021.229.848	228.251.818
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>4.021.229.848</u> ✓	<u>228.251.818</u> ✓

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	2.725.721.069	7.651.987.032
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	271.851.140.390	240.347.074.833
Cộng	<u>274.576.861.459</u> ✓	<u>247.999.061.865</u> ✓

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.529.445.565	3.531.461.597
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.619.416.380	-
Cộng	<u>7.148.861.945</u> ✓	<u>3.531.461.597</u> ✓

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Chi phí lãi tiền vay	2.606.054.730	2.079.612.322
- Các khoản chi phí tài chính khác	256.572	-
Cộng	<u>2.606.311.302</u> ✓	<u>2.079.612.322</u> ✓

06. Thu nhập khác

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	11.193.726
- Tiền phạt thu được	-	1.684.668.557
- Các khoản khác	8.391.289.974	2.266.435.340
Cộng	<u>8.391.289.974</u> ✓	<u>3.962.297.623</u> ✓

07. Chi phí khác

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	474.876.661	494.231.500
- Các khoản phạt chậm nộp, phạt do kê khai sai, truy thu thuế	679.829.580	-
- Các khoản khác	76.036	(334.754.046)
Cộng	<u>1.154.782.277</u> ✓	<u>159.477.454</u> ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	7.231.265.037	7.257.469.295
- Chi phí vật liệu quản lý	41.045.815	50.905.512
- Chi phí đồ dùng văn phòng	40.072.460	85.070.646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	760.541.721	346.458.426
- Thuế, phí và lệ phí	801.353.554	297.442.229
- Chi phí dự phòng	11.829.299.548	3.741.080.327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.966.490.371	2.685.504.479
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.463.639.654	1.112.534.779
Cộng	<u>25.133.708.160</u>	<u>15.576.465.692</u>

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(327.175.121)	1.117.709.675
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>(327.175.121)</u>	<u>1.117.709.675</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý IV-2020</u>	<u>Quý IV-2019</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	142.895.677	94.027.353
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>142.895.677</u>	<u>94.027.353</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

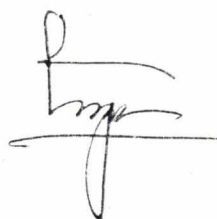
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên